

Số: 26 /GPMT-BQL

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 11/CV-GPMT-LPG ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương”;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương địa chỉ tại lô E1, E2, E3, E14, E15, E16, đường N4, N5 và D1, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E1, E2, E3, E14, E15, E16, đường N4, N5 và D1, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3702524338 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình

Dương cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 08 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 7523648641 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2017, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 1 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 3702524338.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công sản xuất tole, thép xà gồ, thép ống các loại (từ nguồn nguyên liệu thép tấm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

- Phạm vi: Cơ sở được triển khai tại lô E1, E2, E3, E14, E15, E16, đường N4, N5 và D1, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 50.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình gia công sản xuất các sản phẩm mạ kẽm (thép tấm – tole, thép ống, thép xà gồ): Nguyên liệu → Xả cuộn → Tẩy gỉ sét → Rửa bằng nước → Trung hòa → Ép băng → Ủ và làm mềm băng thép → Thấp hạ nhiệt bằng nước gián tiếp → Mạ kẽm nhúng nóng → Giải nhiệt gió tự nhiên → Giải nhiệt bằng nước → Thụ động bề mặt Chromate → Cuộn băng thép → (1)/(2).

(1) Thép tấm mạ kẽm → Lưu kho, xuất bán.

(2) Tạo hình → Hàn cao tần → Bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn → Cắt đoạn, kiểm tra → Lưu kho, xuất bán (thép ống, thép xà gồ mạ kẽm).

+ Quy trình gia công sản xuất thép ống, thép xà gồ từ thép tấm đen: Nguyên liệu (thép tấm cuộn cán mỏng) → Xả cuộn → Ép băng → Tạo hình → Hàn cao tần → Cắt đoạn → Kiểm tra, lưu kho → Xuất xưởng.

+ Dầu thải từ quá trình làm mát máy móc thiết bị: Dầu thải → Máng thu → Lưới lọc cặn → Bể chứa dầu làm mát → Bể lọc cặn.

- Quy mô công suất sản xuất của cơ sở: Sản xuất, gia công sản xuất tole, thép xà gồ, thép ống các loại 120.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày .19.. tháng .3.. năm 2024 đến ngày .18.. tháng .3... năm 2031).

Điều 4. Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tân Uyên;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCN Bình Dương (đăng tải công khai);
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, MT (Tg)/

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Trương Văn Phong

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 26.../GPMT-BQL ngày. 19.tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng để xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:****1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh tại xưởng, nhà bảo vệ, nhà văn phòng được thu gom qua bể tự hoại sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các dây chuyền tẩy rửa bề mặt, hệ thống xử lý khí thải, nước xả đáy lò hơi,...được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 40 m³/ngày, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng tại 01 điểm trên đường N4, tọa độ vị trí điểm đầu nối: X = 1227789; Y = 611614.

- Nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể ổn định → Bể lắng 3 → Bể chứa nước sau xử lý → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng tại 01 điểm trên đường N5, tọa độ vị trí điểm đầu nối: X = 1228033; Y = 611749.

+ Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

+ Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

+ Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

+ Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ thông báo với KCN về tình trạng, đóng van cửa xả sau đó nhanh chóng khắc phục sự cố. Trường hợp chưa thể khắc phục ngay thì phải tạm ngưng sản xuất khi nào khắc phục xong, nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi mới đưa vào hoạt động trở lại.

+ Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải.

+ Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

+ Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải: 40 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo quy định của tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.8. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.9. Thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan theo quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26./GPMT-BQL ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2;
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn;
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1;
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1227914$; $Y = 611716$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1227864$; $Y = 611717$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1227863$; $Y = 611728$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1228015$; $Y = 611569$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải 1 của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1227998$; $Y = 611669$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải 2 của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1 (nguồn số 05), tọa độ vị

trí xả khí thải: X = 1227951; Y = 611649.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải 1 của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm bằng thép 2 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227944; Y = 611669.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải 2 của hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm bằng thép 2 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1227919; Y = 611650.

(Tọa độ theo hệ VN2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (Theo đề nghị và cam kết của Công ty):

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $7.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.220 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $21.220 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, chỉ xả khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08: Khí thải được thu gom xả ra môi trường qua ống thải, chỉ xả khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	HCl	mg/Nm ³	40		
II	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	NO ₂	mg/Nm ³	680		
5	CO	mg/Nm ³	800		
III	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	160		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý và thoát ra ngoài qua ống thải.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý và thoát ra ngoài qua ống thải.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom dẫn về hệ thống xử lý và thoát ra ngoài qua ống thải.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý và thoát ra ngoài qua ống thải.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm bằng thép 1 được thu gom bằng hệ thống đường ống và thoát ra ngoài qua ống thải.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm bằng thép 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống và thoát ra ngoài qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1 (tương ứng nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp tách acid → Tháp hấp thụ 01 → Tháp hấp thụ 02 → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2 (tương ứng nguồn số 02):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Ống thu gom → Tháp tách acid → Tháp hấp thụ 01 → Tháp hấp thụ 02 → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi (tương ứng nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi → Thiết bị lọc bụi kiểu ướt → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn (tương ứng nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 7.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1 (tương ứng nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Công suất thiết kế:

+ Quạt hút 1: 21.220 m³/giờ.

+ Quạt hút 2: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 2 (tương ứng nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng ống thải: 02.

- Công suất thiết kế:

+ Quạt hút 1: 21.220 m³/giờ.

+ Quạt hút 2: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm b Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1, công suất 7.500 m³/giờ (dòng khí thải số 01).

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2, công suất 7.500 m³/giờ (dòng khí thải số 02).

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi, công suất 3.000 m³/giờ (dòng khí thải số 03).

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn, công suất 7.500 m³/giờ (dòng khí thải số 04).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1 (dòng khí thải số 01).	X = 1.227.914; Y = 611.716.
2	Tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2 (dòng khí thải số 02).	X = 1.227.864; Y = 611.717.

TT	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
3	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi (dòng khí thải số 03).	X = 1.227.863; Y = 611.728.
4	Tại ống thải của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn bào mối hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn (dòng khí thải số 04).	X = 1.228.015; Y = 611.569.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.9. Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các văn bản khác có liên quan.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 26./GPMT-BQL ngày. 19. tháng 3 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của HTXL nước thải.
- Nguồn số 02: Quạt hút của HTXL khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 1.
- Nguồn số 03: Quạt hút của HTXL khí thải phát sinh từ dây chuyền tẩy rửa bề mặt 2.
- Nguồn số 04: Quạt hút của HTXL bụi và khí thải phát sinh từ lò hơi.
- Nguồn số 05: Quạt hút của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn bào môi hàn và phun bù kẽm lên vùng hàn.
- Nguồn số 06: Quạt hút của HT thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1.
- Nguồn số 07: Quạt hút của HT thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 1.
- Nguồn số 08: Quạt hút của HT thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 2.
- Nguồn số 09: Quạt hút của HT thu gom khí thải phát sinh từ dây chuyền ủ và làm mềm băng thép 2.
- Nguồn số 10: Hoạt động máy móc, thiết bị khu vực xưởng 1.
- Nguồn số 11: Hoạt động máy móc, thiết bị khu vực xưởng 2.
- Nguồn số 12: Hoạt động máy móc, thiết bị khu vực xưởng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1227900; Y = 611723.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1227914; Y = 611716.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1227864; Y = 611717.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1227863; Y = 611728.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1228015; Y = 611569.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1227998; Y = 611669.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1227951; Y = 611649.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1227944; Y = 611669.

- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1227919; Y = 611650.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 1227947; Y = 611716.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 1227947; Y = 611663.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 1227933; Y = 611587.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 70	≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	≤ 70	≤ 60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Tách riêng khu vực văn phòng và khu vực sản xuất; Chủ cơ sở đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị sẽ được nâng cấp đạt yêu cầu về kỹ thuật trước khi chuyển đến và đưa vào hoạt động sản xuất do đó sẽ hạn chế được phần nào khả năng gây ồn;

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành;

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng;

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn;

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết;

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ;

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân;

- Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn;

- Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao;

- Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26.../GPMT-BQL ngày 19 tháng 3 năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần rác thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Axit tẩy thải	07 01 01	Lỏng	1.061.040
2	Phoi từ quá trình gia công, tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu mỡ, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	Rắn	55.886
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại khác	07 04 01	Rắn	343
4	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	4
5	Than hoạt tính qua sử dụng	12 01 04	Rắn	1.500
6	Cặn lắng, tạp chất từ các bể tẩy rửa; bùn từ hệ thống XLNT, khí thải	12 06 06	Bùn	231.394
7	Bong đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	8
8	Các loại dầu động cơ, hộp số và dầu bôi trơn tổng hợp khác	17 02 04	Lỏng	343
9	Cặn lắng từ lưới lọc và bể lọc dầu tưới nguội	17 05 01	Rắn	6.000
10	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Rắn	365
11	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	285
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại khác	18 02 01	Rắn	1.150
13	Pin - ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	5
	Tổng cộng			1.358.473

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng chất thải rắn (kg/năm)
1	Bụi thép	6.250
2	Bụi kẽm	90
3	Phế liệu, phế phẩm và phoi thép không dính dầu	4.904.800
4	Xỉ kẽm	88.860
5	Tro củi	3.300
	Tổng cộng	5.003.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	36.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		36.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thùng chứa rác có nắp đậy, được dán nhãn phân loại; nhóm chất lỏng được chứa trong các can, phuy hóa chất, dầu nhớt thải, tại các khu vực đều có dán nhãn mã số CTNH theo quy định với từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Kho lưu chứa có diện tích 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, tường bao bằng gạch, nền tráng xi măng chống thấm và mái lợp tôn, có gờ bao xung quanh chất thải nguy hại rò rỉ ra môi trường xung quanh, đồng thời kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Bên trong kho chứa được trang bị dụng cụ PCCC, các thùng chứa cát, xẻng xúc để phòng ngừa, ứng phó sự cố có thể xảy ra tại kho lưu chứa.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông

thường phù hợp với từng loại chất thải

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 120 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có mái che, có tường che chắn xung quanh tránh nắng, mưa, hạn chế chất thải phát tán ra bên ngoài.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy và bên trong lót bao nilon.

Xung quanh nhà xưởng, văn phòng được bố trí thùng chứa rác có dung tích 50L, 120L nhằm thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Hàng ngày, nhà thầu có chức năng theo hợp đồng vào nhà máy để thu gom, vận chuyển, xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa: Trang bị 2 thùng chứa 240 lít có nắp đậy, tập trung ở khu vực chứa chất thải sinh hoạt, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 26./GPMT-BQL ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 170/QĐ-BQL ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư nhà máy gia công sản xuất thép tấm, ống thép và xà gồ từ thép tấm đen công suất 120.000 tấn/năm” tại lô E1, E2, E3, E14, E15, E16, đường N4, N5 và D1, khu công nghiệp Nam Tân Uyên mở rộng, phường Hội Nghia, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi

trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.